

THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 7 NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1815/STC-GCS ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 07/2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 2372/STNMT-KSN&BDKH ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 2886/TB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2024 về thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Sở Xây dựng công bố điều chỉnh mục I phụ lục đính kèm thông báo số 2886/TB-SXD ngày 09/7/2024 về thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

3. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 2372/STNMT-KSN&BDKH ngày

12/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại công văn số 522/UBND-KTTH ngày 02/5/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

4. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Thông báo số 2886 /TB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Về giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Long (4)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thanh Vũ

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, v trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Đá 20x30	đ/m ³	20x30		253 880		
3	Đá 20x30 (xay)	đ/m ³	20x30		253 880		
4	Đá 5x7	đ/m ³	5x7		253 880		
5	Đá 4 x 6	đ/m ³	4x6		259 380		
6	Đá 1 x 2 (sàng 29)	đ/m ³	1x2		308 880		
7	Đá 1 x 2 (sàng 22)	đ/m ³			319 880		
8	Đá 0x4 loại 1	đ/m ³			206 800		
9	Đá 0x4 loại 2	đ/m ³			191 180		
10	Đá mi	đ/m ³			226 380		
11	Đá bụi xây dựng	đ/m ³			209 880		
12	Xô bỏ	đ/m ³			110.000		

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (<http://sofataichinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.

5. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Thông báo số: 2886 /TB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Về giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh an giang

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 7 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đình kèm Thông báo số 3020/TB-SXD ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ		Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I ĐÁ CÁC LOẠI :							
Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Côtô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT							
- giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tài hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu							
1	Đá (1x2) xây sáng 22	d/m ³			304.000		
2	Đá (1x2) xây sáng 27	d/m ³			299.000		
3	Đá (1x2) xây sáng 29	d/m ³			294.000		
4	Đá (4x6) xây	d/m ³			249.000		
5	Đá (4x6) xây QC 63	d/m ³			259.000		
6	Đá (5x7) xây	d/m ³			244.000		
7	Cấp phối đá dăm (Dmax 25)	d/m ³			212.000		
8	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)	d/m ³			200.000		
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			192.000		
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			187.000		
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			182.000		
12	Đá mi sáng	d/m ³			219.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			204.000		
14	Bụi sáng (0-5 mm)	d/m ³			209.000		
15	Cát nghiền chưa qua rây 2.8	d/m ³			214.000		
16	Cát nghiền đã qua rây 3.4	d/m ³			269.000		
17	Đá (20x30) xây	d/m ³			244.000		
Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng							
1	Đá (1x2) xây sáng 22	d/m ³			296.000		
2	Đá (1x2) xây sáng 27	d/m ³			291.000		
3	Đá (1x2) xây sáng 29	d/m ³			286.000		
4	Đá (4x6) xây	d/m ³			241.000		
5	Đá (4x6) xây QC 63	d/m ³			251.000		
6	Đá (5x7) xây	d/m ³			236.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	d/m ³			204.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	d/m ³			192.000		
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			184.000		
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			179.000		
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			174.000		
12	Đá mi sáng	d/m ³			211.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			196.000		
14	Bụi sáng (0-5 mm)	d/m ³			201.000		
15	Cát nghiền chưa qua rây 2.8	d/m ³			206.000		
16	Cát nghiền đã qua rây 3.4	d/m ³			261.000		
17	Đá (20x30) xây	d/m ³			236.000		
Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)							
18	Đá 20x30 thu gom	d/m ³			125.000		
19	Đá 20x30, 40x60 TT tự đá chẻ	d/m ³			135.000		
20	Đá 40x60 vàng Côtô + Ô Lôm	d/m ³			135.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	d/m ³			115.000		
Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.							
- Giá bán tại Xí nghiệp khai thác & Chế biến đá Bà Đội. Theo Công văn 1815/STC-GCS ngày 08/7/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 366/CV.CTY ngày 24/6/2024 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang. (mức giá bao gồm: phí khai thác, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và bao gồm thuế VAT) mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/7/2024							
1	Đá 40x60	d/m ³	40x60		192.500		